

Số: *812* /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày *21* tháng *9* năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm  
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

### CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Công ty TNHH Công nghệ NHONHO (Trung tâm kiểm nghiệm MekongLAB) và Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 14/8/2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chỉ định Công ty TNHH Công nghệ NHONHO (Trung tâm kiểm nghiệm MekongLAB), địa chỉ K2-17 đường Võ Nguyên Giáp, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: 49/2018/BYT-KNTP

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Công ty TNHH Công nghệ NHONHO (Trung tâm kiểm nghiệm MekongLAB) có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. *đơn*

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để b/c);
- TT. Nguyễn Thanh Long (để b/c);
- Vụ KHCN - Bộ CT (để biết);
- Cục QLCLNLS&TS - Bộ NN&PTNT (để biết);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG *HL*  
PHÓ CỤC TRƯỞNG  
*Le Van Giang*  
Lê Văn Giang



**DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH**  
(Kèm theo Quyết định số 812/QĐ-ATTP ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu hóa lý</b>			
1.	Xác định độ đục	<b>Nước uống đóng chai</b>	SMEWW 2130 B 2012	0.02NTU
2.	Xác định màu		SMEWW 2120 C 2012	10 Pt/Co
3.	Xác định chỉ số KMnO4		TCVN 6186:1996	0.5 mg/L
4.	Xác định Độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA		SMEWW 2340-C: 2012	5 mg CaCO3/L
5.	Xác định hàm lượng Amoni		TCVN 5988:1995	0.5 mg/L
6.	Xác định hàm lượng Clorua		SMEWW, 4500-Cl- B: 2012	3 mg/L
7.	Xác định hàm lượng Sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> , Fe <sup>3+</sup> ) - Phương pháp UV-Vis		SMEWW 3500 B 2012	0.1 mg/L
8.	Xác định pH		SMEWW 4500-H+ 2012	2- 12
9.	Xác định hàm lượng Sulfate - Phương pháp UV-Vis		SMEWW 4500 SO4-E: 2012	10 mg/L
10.	Xác định hàm lượng CN <sup>-</sup>		SMEWW 4500 CN <sup>-</sup> E:2012	5 µg /L
11.	Xác định hàm lượng Nitrat. - Phương pháp UV-Vis		TCVN 6180:1996	
12.	Xác định hàm lượng Nitrit - Phương pháp UV-Vis		TCVN 6178:1996	
13.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)		SMEWW2540 C:2012	10 mg/L
14.	Xác định hàm lượng Chì (Pb),		SMEWW 3030E, 3113B	Pb: 3.0 µg/L

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
	Cadimi (Cd), Đồng (Cu), Crôm (Cr). Phương pháp GF-AAS	Nước uống đóng chai		Cd: 0.5 µg/L Cu: 2.0 µg/L Cr: 5.0 µg/L
15.	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HV-AAS		SMEWW 3030E, 3114B	As: 2 µg/L
16.	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS		SMEWW 3030E, 3112B	0.3 µg/L
17.	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn), Mangan (Mn) Phương pháp FAAS		SMEWW 3030E, 3111B	Zn: 0.05 mg/L Mn: 0.02 mg/L
18.	Xác định hàm lượng As Phương pháp AAS - hydrides	Thực phẩm	AOAC 986.15	0.0125 mg/kg
19.	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp AAS - hydrides		AOAC 971.21 TCVN 7604:2007	0.015 mg/kg
20.	Xác định hàm lượng Zn, Cu, Fe - Phương pháp AAS		AOAC 999.11: 2011	
21.	Xác định kim loại Chì (Pb) Phương pháp AAS	Thực phẩm (trừ sữa lỏng và sản phẩm phomate thức ăn công thức dành cho trẻ dưới 36 tháng tuổi)	AOAC 999.11	Pb: 0.02 - 0.05 mg/kg
22.	Xác định kim loại Cadimi (Cd) trong thực phẩm - Phương pháp AAS		AOAC 999.11	Cd: 0.005 mg/kg
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu vi sinh vật</b>	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai,		
23.	Phát hiện và đếm <i>E.coli</i> và vi khuẩn coliform.		ISO 9308-1:2014	1 CFU/250mL
24.	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite ( <i>Clostridia</i> )		ISO 6461-2:1986	1 CFU/50mL
25.	Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i>		ISO 16266:2006	1 CFU/250mL
26.	Phát hiện và đếm Enterococci		ISO 7899-2:2000	1 CFU/250mL
27.	Định lượng Coliform, Coliform chịu nhiệt và <i>Escherichia</i> giả định.		TCVN 6187-2: 1996	3 MPN/ 100mL

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
28.	Định lượng vi sinh vật hiếu khí ở 30 <sup>0</sup> C.	Thực phẩm	ISO 4833-1:2013 TCVN 4884-1:2015	10 CFU/g
29.	Định lượng Coliforms.		ISO 4832:2006 TCVN 6848:2007	10 CFU/g
30.	Định tính <i>E.coli</i> giả định.		ISO 7251:2005 TCVN 6846:2007	10 CFU/g
31.	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase.		ISO 6888-1:2003 TCVN 4830-1:2005	10 CFU/g
32.	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>		ISO/TS 21872-1:2017	
33.	Định lượng <i>E.coli</i> dương tính beta-glucuronidaza.		ISO 16649-2:2001/ TCVN 7924-2:2008	10 CFU/g
34.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.		ISO 6579:2017	
35.	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> .		ISO 7937: 2004	10 CFU/g
36.	Định lượng nấm men, mốc.		ISO 21527-1:2008;	10 CFU/g
37.	Định lượng nấm men, mốc.		ISO 21527-2 :2008	10 CFU/g

**Ghi chú:** Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.